

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **77/2020/DS-PT**

Ngày: 22-5-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Phạm Tiến Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Cao Thanh Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15/5/2020 và 22/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2019/TLPT-DS ngày 07/02/2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do Bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2020/QĐXXPT-DS ngày 20/02/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/ĐQ-PT ngày 09/3/2020, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 04/2020/TB-TA ngày 06/4/2020 và Thông báo hoãn phiên tòa số 41/2020/ĐQ-PT ngày 24/4/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước (*có mặt*);

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (*có mặt*);

- Bị đơn: Bà Phan Thị Thúy H, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước (*có mặt*);

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà H: Luật sư Hồ Phương B - Văn phòng Luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (*có mặt*).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hoàng Văn P, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước (*có mặt*);

2. Ông Đinh Văn T, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*);

- *Người làm chứng:*

1. Bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1941; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*);

2. Bà Đào Thị L2, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*);

3. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*);

4. Bà Kim Thị S, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước (*có mặt*);

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phan Thị Thúy H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Đỗ Thị L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đức D trình bày:

Do quen biết nên bà Đỗ Thị L cho bà Phan Thị Thúy H vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 28/5/2012 cho vay 350.000.000đồng, thời hạn vay đến mùa điều năm 2013 sẽ trả, lãi suất 6%/tháng; Ngày 30/10/2012 cho vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay 20 ngày, lãi suất 4%/triệu/tháng, bà H đã trả cho bà L số tiền nợ gốc 100.000.000đồng; Ngày 25/3/2013 cho vay 250.000.000đồng, thời hạn vay một tuần lãi suất 4%/triệu/tháng; Ngày 18/7/2013 cho vay 340.000.000đồng, lãi suất 4%/triệu/tháng, bà H đã trả tiền nợ gốc 340.000.000đồng, nhưng chưa trả tiền lãi; Ngày 30/7/2013 cho vay 70.000.000đồng, không thỏa thuận lãi suất. Ngoài các khoản vay trên thì bà H còn vay của bà L 10.000.000đồng nhưng không lập giấy tờ vay tiền mà chỉ có chồng bà H là ông Hoàng Văn P làm chứng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó trong số 70.000.000đồng bà H vay ngày 30/7/2013 bà L chỉ yêu cầu trả 60.000.000đồng. Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 760.000.000đồng và tiền lãi trên số nợ gốc 60.000.000đồng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Phan Thị Thúy H trình bày:

Khoản vay ngày 28/5/2012, bà H thừa nhận có vay 350.000.000đồng. Mục đích vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Đến ngày 02/6/2012, sau khi bà H đáo hạn ngân hàng xong bà H đã trả cho bà L toàn bộ số tiền nợ gốc 350.000.000đồng và tiền lãi 12.600.000đồng. Bà L có ghi vào phía dưới giấy vay nợ là “đã thanh toán rồi” nhưng không có ai làm chứng, giấy vay nợ này bà L giữ.

Khoản vay ngày 30/10/2012, bà H vay 200.000.000đồng, thỏa thuận lãi suất 4.000 đồng/ngày/triệu. Bà L tính lãi đến ngày 30/01/2013 dương lịch 03 tháng là 36.000.000đồng. Đến ngày 30/11/2013, bà L tính lãi 10 tháng thành tổng số tiền gốc và lãi 299.200.000đồng. Sau khi chốt số tiền 299.200.000đồng, bà H đã trả xong cho bà L nhưng khi trả tiền bà H không lập giấy tờ gì và không có người làm chứng.

Khoản vay ngày 25/3/2013, bà H vay 250.000.000đồng. Mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, sau khi đáo hạn ngân hàng xong (khoảng tháng 3/2013, bà H không nhớ rõ thời gian), bà H đã trả tiền cho bà L tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh B – Phòng giao dịch Đ có bà Kim Thị S làm chứng.

Khoản vay ngày 18/7/2013, bà H vay 340.000.000đồng, thỏa thuận lãi suất bằng miệng 4.000đồng/triệu/ngày. Đến ngày 15/8/2013, bà H đã trực tiếp trả tiền 250.000.000đồng, còn lại số tiền 90.000.000đồng, bà L tính lãi từ ngày 15/8/2013 đến ngày 30/11/2013 với số tiền là 10.000.000 đồng, thành 100.000.000đồng. Do bà L nợ tiền bà L1 nên nói bà H trả cho bà Đỗ Thị L1 và khấu trừ vào số tiền nợ 100.000.000đồng này.

Khoản vay ngày 30/7/2013, bà H vay 70.000.000đồng. Do trước đó bà H vay của vợ chồng ông H1 bà Q số tiền gốc 60.000.000 đồng, ông H1 tính lãi lên thành 70.000.000đồng, nên bà H nói bà L trả dùm số tiền 70.000.000đồng cho bà Q, ông H1. Đối với khoản tiền nợ này bà L tính lãi suất 5.000đồng/triệu/ngày. Trong số tiền này bà H đã trả được 10.000.000đồng nên hiện chỉ còn nợ 60.000.000đồng gốc.

Nay, bà H chỉ thừa nhận còn nợ của bà L số tiền gốc 60.000.000đồng vay ngày 30/7/2013 và đồng ý trả số tiền này cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn T trình bày:

Thông nhất với yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn buộc bà H phải trả cho bà L số tiền nợ gốc còn lại 760.000.000đồng và tiền lãi trên nợ gốc 60.000.000đồng theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng bà Đào Thị L2 trình bày (BL 30):

Vào ngày 18/9/2013, bà L2 cho bà L vay số tiền 100.000.000đồng, đến ngày 03/12/2013, bà H có trả thay cho bà L số tiền 100.000.000đồng này cho bà L và 20.000.000đồng tiền lãi. Còn đối với việc vay mượn tiền giữa bà L và bà H như thế nào thì bà L2 không biết.

Người làm chứng bà Đỗ Thị L1 trình bày (BL 31):

Vào khoảng tháng 7/2013, bà L1 có cho bà L vay số tiền 500.000.000đồng. Tuy nhiên, bà L chỉ mới trả được cho bà L1 số tiền 200.000.000đồng, số tiền còn lại 300.000.000đồng bà L chưa trả cho bà L1. Đối với số tiền bà L còn nợ thì bà L1 sẽ khởi kiện bà L bằng một vụ án khác. Việc vay mượn tiền giữa bà L và bà H thì bà L1 không có liên quan gì.

Người làm chứng Võ Thị T2 trình bày (BL 367):

Vào khoảng tháng 4/2012, bà T2 có vay bà H số tiền 100.000.000đồng. Đến khoảng tháng 5/2012, bà H có nói với bà T2 là bà H có nợ bà L số tiền 100.000.000đồng, bà H nói bà T2 trả cho bà L thay cho bà H số tiền này và bà T2 đã trả số tiền này cho bà L. Số tiền bà T2 nợ bà H thì bà T2 đã trả đầy đủ cho bà L nên bà T2 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người làm chứng ông Lâm Thanh H1 trình bày (BL 368):

Vào ngày 11/7/2013 và ngày 18/7/2013, bà H có vay vợ chồng ông H1 tổng số tiền là 60.000.000đồng. Đến ngày 30/7/2013, bà H có gọi điện thoại cho vợ chồng ông H1 là bà L sẽ sang trả nợ thay cho bà H số tiền 60.000.000đồng. Cùng ngày bà Đỗ Thị L đã trả cho ông H1 tổng số tiền là 70.000.000đồng (khi bà L trả tiền các bên có lập giấy viết tay với nhau). Việc vay mượn tiền giữa bà L và bà H thì ông H1 không biết.

Người làm chứng bà Kim Thị S trình bày:

Trước đây bà H có vay bà S số tiền 100.000.000đồng đến khoảng tháng 3 năm 2013 khi bà H vay được tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đ thì bà H có gọi cho bà S ra Ngân hàng để bà H trả nợ số tiền 100.000.000đồng. Bà S được biết bà H đã vay Ngân hàng được số tiền 350.000.000đồng và bà H đã trả cho bà S số tiền 100.000.000đồng và thấy bà H trả cho bà L số tiền là 250.000.000đồng. Tuy nhiên, việc vay tiền giữa bà H và bà L như thế nào thì bà S không biết. Khi bà H giao số tiền 250.000.000đồng cho bà L tại Ngân hàng thì bà S cũng chỉ nghe hai bên nói là trả tiền cho nhau chứ không biết bà H trả cho khoản vay nào và giữa bà H, bà L không lập giấy tờ gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị L.

Buộc bị đơn bà Phan Thị Thúy H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị L số tiền nợ gốc 760.000.000 đồng và nợ lãi 34.200.00đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 794.200.000đồng (Bảy trăm chín mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đỗ Thị L, nếu bà Phan Thị Thúy H và Hoàng Văn P chậm trả tiền thì bà H và ông Phú phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Đỗ Thị L về việc yêu cầu bà Phan Thị Thúy H trả số tiền vay 10.000.000đồng (Mười triệu đồng)..”.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/12/2019, bà Phan Thị Thúy H có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì lý do bà đã trả hết nợ, hiện chỉ còn nợ 60.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo
- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Hồ Phương Bình cho rằng:

Xét về các khoản vay nguyên đơn và bị đơn đang tranh chấp đều có cùng đặc điểm là vay không có thế chấp, lãi được thỏa thuận miệng không ghi vào biên nhận, tuy nhiên mức lãi dao động từ 6%/tháng đến 4.000đ/1.000.000đ/ngày, thời hạn vay ngắn, mục đích chủ yếu là để đáo hạn ngân hàng, tính chất là vay nóng. Vì vậy, về lẽ thông thường người cho vay phải thu hồi ngay số nợ ngay khi bên vay đáo hạn được tiền từ ngân hàng, nếu người vay không trả khoản nợ đầu thì sẽ không cho vay khoản nợ tiếp theo (vì đây là các khoản nợ không có bảo đảm).

1. Đối với khoản vay 350.000.000đ ngày 28/5/2012 (BL 04) đề nghị Tòa không buộc bà H trả vì các lý do:

- Nguyên đơn cho rằng có nguồn gốc từ khoản nợ được chốt vào ngày 01/5/2012, sau đó cho bị đơn vay thêm 120.000.000đ, nên lập thành biên nhận ngày 28/5/2012 với số tiền 350.000.000đ là không đúng vì bị đơn không thừa nhận mà cho rằng đây là khoản vay độc lập, không liên quan đến giấy biên nhận ngày 01/5/2012.

- Bị đơn đã thanh toán đủ số tiền này vào tháng 6/2012, khi trả bị đơn có ghi chữ “đã thanh toán rồi” phía dưới nhưng nguyên đơn đã cắt xén chỉ giữ lại phần có nội dung vay tiền và bỏ đi nội dung xác nhận trả nợ.

- Tại biên bản do hai bên tính lãi và chốt nợ tính đến ngày 30/11/2013 cũng không còn đề cập đến khoản nợ này, các bên cũng không đưa khoản nợ này vào để tính lãi, trong khi các khoản nợ khác vẫn được tính toán đầy đủ. Điều đó cho thấy việc bà H đã trả cho bà L khoản nợ này như lời trình bày của bà H là có căn cứ, phù hợp với quá trình giao dịch của hai bên.

2. Đối với khoản vay 250.000.000đ ngày 25/3/2013 được bị đơn viết trên giấy ô ly. Bị đơn đã trả vào khoảng đầu tháng 4/2013, việc trả nợ có sự chứng kiến của bà Kim Thị S, tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh xã Đ. Bà L cho rằng khoản này bà H trả tại Ngân hàng vào ngày 15/8/2013 chứ không phải trả tháng 4/2013 và trả là trả cho khoản vay 340 triệu và 10 triệu vay không giấy tờ chứ không phải trả cho khoản 250 vay ngày 25/3/2013, nhưng bà L cũng thừa nhận khi trả có bà S chứng kiến. Tại phiên tòa bà H cung cấp 01 Biên bản xác minh giá trị tài sản để ngân hàng cho bà H vay số tiền 350.000.000đ, phù hợp với lời trình bày của các đương sự về thời điểm bà H trả tiền cho bà S và bà L. Bà L cho rằng số tiền 250.000.000đ bà H trả tại ngân hàng là trả cho khoản vay 350.000.000đ ngày 18/7/2013 nhưng như đã phân tích thời điểm bà L cầm số tiền này của bà H là vào khoảng đầu tháng 4/2013, khi đó khoản vay ngày 18/7/2013 chưa được xác lập nên không thể trả cho khoản nợ này. Tại phiên tòa bà L cho rằng sở dĩ không tính lãi đối với khoản tiền 350.000.000đ ngày 28/5/2012 và 250.000.000đ vay ngày 25/3/2013

là vì bà H hứa cần rẫy cho bà L để trừ nợ. Tuy nhiên lời trình bày này không được bà H thừa nhận, bà L cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại biên bản đối chất (BL 114, biên bản lấy lời khai BL 107) bà L vẫn một mực khẳng định đối với khoản tiền 350.000.000đ trả cho bà L1 là bà H đưa tiền trực tiếp cho bà L1, bà L không hề cầm tiền của bà H. Lời khai này của bà L phù hợp với giấy biên nhận trả tiền (mục đỏ) lập ngày 15/8/2013 ngoài chữ ký của bà L thì còn có chữ ký của bà L1 tại ngân hàng Đắk Ô chỉ có thể là trả cho khoản nợ ngày 25/3/2013.

Về các khoản tiền khác bà H đã trả cho bà L, từ những lý do đối với khoản 350 triệu và 250 triệu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà H có trách nhiệm trả bà L số tiền 60.000.000đồng nợ gốc.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và đương sự: Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Thúy H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước về phần lãi của khoản tiền 60.000.000đồng, theo hướng không buộc bà H phải trả do hết thời hiệu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Thúy H cho rằng hiện nay bà chỉ còn nợ bà Đỗ Thị L số tiền 60.000.000đồng gốc (sau đây chữ “đồng” viết tắt là: đ), Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà L và bị đơn bà H đều xác nhận, trước đây bà L có cho bà H vay các khoản tiền:

- Ngày 28/5/2012 cho vay 350.000.000đ
- Ngày 30/10/2012 cho vay 200.000.000đ
- Ngày 25/3/2013 cho vay 250.000.000đ
- Ngày 18/7/2013 cho vay 340.000.000đ
- Ngày 30/7/2013 cho vay 70.000.000đ

[1.2] Khi vay các khoản trên, hai bên đều ghi biên nhận và thỏa thuận miệng lãi suất khi thì 6%/tháng, khi thì 4000đ/triệu/ngày.

[1.3] Ngoài ra, bà L còn cho bà H vay số tiền 10.000.000đ nhưng không lập biên nhận. Tổng số tiền bà L cho bà H vay là: 1.220.000.000đ.

[1.4] Tuy nhiên, nguyên đơn bà L cho rằng: Sau khi vay, bà H mới trả được 450.000.000đ nợ gốc, gồm khoản 340.000.000đ vay ngày 18/7/2013, 100.000.000đ (trong khoản vay 200.000.000đ ngày 30/10/2012) và 10.000.000đ vay không giấy tờ, còn tiền lãi thì bà H chưa trả được khoản nào. Trong số tiền 70.000.000đ vay ngày 30/7/2013 thì bà H cũng trả được 10.000.000đ. Nên nay bà L yêu cầu bà H phải trả số tiền nợ gốc là 760.000.000đ còn lại và chỉ yêu cầu bà H phải trả tiền lãi của số tiền gốc 60.000.000đ từ ngày vay (30/7/2013) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Còn bà H thì cho rằng bà đã trả xong các khoản này cho bà L và hiện chỉ còn nợ 60.000.000đ gốc mà bà đã vay ngày 30/7/2013.

[1.5] Xét về các khoản nợ gốc mà các bên giao dịch:

- Đối với khoản nợ 350.000.000đ ngày 28/5/2012: Bà L cho rằng bà H chưa trả được đồng gốc, lãi nào. Còn bà H thì cho rằng bà đã trả hết nợ vào ngày 04/6/2012, khi trả bà H có ghi phía dưới các dòng biên nhận vay tiền câu “*đã thanh toán rồi*”; nay bà L đã cắt bỏ dòng chữ này chỉ để lại phần chữ viết ghi nội dung bà H vay của bà L số tiền 350.000.000đ và chữ ký xác nhận của bà H phía dưới là không đúng nên bà H không đồng ý trả. Xét thấy, lời trình bày của bà H là không có căn cứ, bởi lẽ theo thông lệ khi bên vay thanh toán nợ thì giấy biên nhận nợ sẽ được xử lý bằng các hình thức: xé bỏ, trả lại cho bên vay, gạch bỏ nội dung biên nhận hoặc ghi chữ “R” lên trên nội dung biên nhận nợ. Điều này phù hợp ngay trong chính cuốn sổ ghi nợ của bà H đối với một số khoản tiền bà H cho những người khác vay, trong đó thể hiện khi người vay trả nợ cho bà H thì đều có chữ “R” viết đè lên nội dung biên nhận nợ (từ BL 331 đến BL 341). Mặt khác, bà H cũng không chứng minh được bà có ghi nội dung “*đã thanh toán rồi*” như bà trình bày trong khi nguyên đơn không thừa nhận. Do đó, không có cơ sở xác định bà H đã trả bà L khoản vay trên.

- Đối với khoản nợ 200.000.000đ ngày 30/10/2012: Cả bà L và bà H đều trình bày thống nhất cho rằng trong số tiền này bà H đã trả cho bà L được 100.000.000đ bằng hình thức bà H trả cho bà L2 Cường thay bà L. Đối với 100.000.000đ còn lại thì các bên trình bày mâu thuẫn, cụ thể: Bà L thì cho rằng bà H chưa trả; tại biên bản đối chất ngày 11/7/2018 bà H cho rằng: toàn bộ số tiền 200.000.000đ này các “*bên thỏa thuận 4.000đ/ngày/01triệu. Bà L tính lãi từ ngày vay đến ngày 30/01/2013 dương lịch (3 tháng) là 36.000.000đ thành tổng số tiền 136.000.000đ. Bà L tính lãi đến ngày 30/11/2013 (10 tháng) thành tổng số tiền 299.200.000đ. Sau khi chốt số tiền 299.200.000đ ...tôi đã trả xong nhưng khi trả không lập giấy tờ gì, không có người làm chứng*” (BL 385, 386). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H lại cho rằng số tiền này bà trả cho bà L tại nhà bà L nhưng không được phía nguyên đơn bà L thừa nhận. Như vậy, trong khoản nợ này do bà H không chứng minh được mình đã trả hết nợ, nhưng căn cứ vào việc trình bày thống nhất của các bên về việc bà H đã trả được 100.000.000đ nên có căn cứ xác định bà H còn nợ số tiền 100.000.000đ còn lại trong khoản nợ 200.000.000đ này.

- Đối với khoản nợ 250.000.000đ ngày 25/3/2013: Bà H cho rằng mình đã trả nhưng lại trình bày mâu thuẫn về việc trả nợ, cụ thể: Tại Biên bản ghi lời khai ngày 26/10/2016 (khi vụ án được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm lần

đầu (BL 110) bà H trình bày “Tôi đã trả cho bà L vào ngày 28/3/2013 số tiền 250.000.000đ nợ gốc, còn tiền lãi chưa trả, khi trả bà L không ghi biên nhận gì”; nhưng từ sau khi vụ án bị hủy về để xét xử sơ thẩm lại cho đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà H lại cho rằng khoản tiền này bà trả cho bà L vào ngày 25/4/2013 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Đắk Ô, có sự chứng kiến của bà Kim Thị S. Còn bà L thì cho rằng bà H chưa trả khoản nào trong số nợ 250.000.000đ ngày 25/3/2013; bà L thừa nhận bà có nhận số tiền 250.000.000đ bà H trả tại Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Đ, trong đó có sự chứng kiến của bà S, nhưng ngày nhận tiền là ngày 15/8/2013 chứ không phải ngày 25/4/2013, đồng thời khoản tiền 250.000.000đ bà H trả tại ngân hàng là trả cho bà L1 thay bà L, đây là một phần trong số nợ gốc 340.000.000đ vay ngày 18/7/2013 và khoản 10.000.000đ mà bà H vay không ghi biên nhận chứ không phải trả cho khoản vay 250.000.000đ ngày 25/3/2013. Để chứng minh cho việc bà H đã trả khoản tiền này của mình là đúng, tại phiên tòa bà H có cung cấp một Biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm do đại diện Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Bình Phước Phòng giao dịch B lập với ông Hoàng Văn P (chồng bà H) vào ngày 25/4/2013 để làm thủ tục cho ông P vay vốn. Tuy nhiên, biên bản này cũng không đủ cơ sở chứng minh ngày 25/4/2013 ông P được vay vốn và bà H dùng số tiền vay này để trả cho bà L. Do bà H không chứng minh được bà đã trả 250.000.000đ cho bà L như lời bà H trình bày nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bà H hiện còn nợ bà L 250.000.000đ đã vay ngày 25/3/2013.

- Đối với khoản vay 340.000.000đ ngày 18/7/2013 và 10.000.000đ bà H vay ngoài không ghi biên nhận: Tại phiên tòa, cả bà L và bà H đều xác nhận bà H đã trả hết số nợ này để căn trừ nợ của bà L đối với bà L1, trong đó bà L1 nhận 250.000.000đ vào ngày 15/8/2013 và nhận 100.000.000đ còn lại vào ngày 30/11/2013, bà L1 có viết biên nhận xác nhận việc này (Giấy biên nhận bằng mực bút bi màu đỏ-BL 20/124). Do các đương sự trình bày thống nhất nên có căn cứ xác định hai khoản tiền này các bên đã thanh toán xong tiền nợ gốc.

- Đối với khoản vay 70.000.000đ ngày 30/7/2013: Cả bà L và bà H đều thừa nhận trong số tiền này bà H đã trả được 10.000.000đ gốc và đều xác nhận hiện bà H còn nợ 60.000.000đ tiền gốc.

[1.6] Như vậy, có cơ sở xác định bà H hiện còn nợ bà L tổng số tiền gốc là 760.000.000đồng như phía nguyên đơn đã trình bày.

[1.7] Xét về tiền lãi:

- Đối với tiền lãi của các khoản vay gốc 350.000.000đ, 200.000.000đ, 250.000.000đ, 340.000.000đ do bà L không yêu cầu bà H phải trả nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở.

- Đối với tiền lãi của khoản tiền 60.000.000đ vay ngày 30/7/2013: Bà L yêu cầu tính lãi suất từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm còn bà H không đồng ý vì cho rằng đã hết thời hiệu tính lãi suất. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa bà L xác định sau khi vay 10 ngày thì bà bắt đầu yêu cầu bà H trả số nợ này. Như vậy, ngày xác nhận khoản nợ trên là ngày 30/7/2013, thời điểm bà L bắt đầu yêu cầu bà H trả nợ sau 10 ngày, tức khoảng 10/8/2013;

ngày bà L khởi kiện yêu cầu trả nợ là ngày 21/9/2015, như vậy thời gian bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 10/8/2013 đến ngày 21/9/2015 là 02 năm 01 tháng 11 ngày. Vụ án được thụ lý lần đầu từ ngày 12/10/2015 nên theo quy định tại Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, được sửa đổi, bổ sung năm 2011; Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự (năm 2011) thì thời hiệu để tính lãi của số tiền này là không còn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H phải có trách nhiệm trả lãi chậm trả cho bà L từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm 29/11/2019 với số tiền 34.000.000đ là không chính xác.

[2] Về trách nhiệm liên đới của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn P (chồng của bà H): Ông P và bà H cho rằng việc vay này ông P không biết, không liên quan nên đề nghị không buộc ông P phải có trách nhiệm liên đới. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bà H và ông P cho rằng ông P không liên quan nhưng xét thấy bà H xác nhận bà vay tiền để sử dụng vào việc cho người khác vay lại nhằm hưởng chênh lệch lãi suất; trong gia đình ông P và bà H thì bà H cũng là người lo toan việc chi tiêu tài chính trong gia đình; bà H và ông P cũng không chứng minh được bà H sử dụng các khoản tiền vay bà L để sử dụng vào mục đích riêng, hưởng lợi riêng nên ông P phải có trách nhiệm liên đới cùng bà H trả nợ là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Hơn nữa, sau khi xét xử sơ thẩm cũng không ai kháng cáo về nội dung này nên cần giữ nguyên quyết định của bản án cấp sơ thẩm về việc buộc ông P có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả nợ cho bà L.

[3] Về việc vào ngày 08/6/2016, bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 10.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 30/7/2013, nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với số tiền này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ, nội dung này không có kháng cáo, kháng nghị, cần giữ nguyên.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn bà Phan Thị Thúy H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị L số tiền nợ gốc 760.000.000đ là có căn cứ nhưng việc buộc bị đơn phải trả lãi của khoản tiền 60.000.000đ là không chính xác nên yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận một phần, cần sửa bản án sơ thẩm về phần này cho phù hợp. Do đó, kháng cáo của bà H được chấp nhận một phần.

[5] Do sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau: Bà L phải chịu án phí đối với số tiền lãi không được chấp nhận là: $34.000.000đ \times 5\% = 1.700.000đ$ (một triệu bảy trăm nghìn đồng); Bà H và ông P phải liên đới chịu án phí trên số tiền 760.000.000đ phải thi hành, cụ thể: $20.000.000đ + (4\% \times 360.000.000đ) = 34.400.000đ$ (ba mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng).

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị Thúy H không phải chịu.

[7] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

[8] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Thúy H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước về nghĩa vụ trả nợ và án phí, cụ thể:

Áp dụng các Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, được sửa đổi, bổ sung năm 2011; các Điều 471, 474, 476 và 478, 427 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị L.

Buộc bị đơn bà Phan Thị Thúy H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị L số tiền nợ gốc 760.000.000đ (bảy trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Đỗ Thị L về việc yêu cầu bà Phan Thị Thúy H trả số tiền vay 10.000.000đ (mười triệu đồng) trong tổng số tiền 70.000.000đ vay ngày 30/7/2013.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà L phải chịu 1.700.000đ (một triệu bảy trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0017621 ngày 12/10/2015; Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho bà L số tiền 15.300.000đ (mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng);

- Bà H và ông P phải liên đới chịu 34.400.000đ (ba mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà H không phải chịu. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho bà H số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019095, ngày 13/12/2019.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đinh Thị Quý Chi

